

Số: 03 /2026/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên
địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội
khóa 15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo
phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật
Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý,
sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính
phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị
định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021
Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số
151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân
định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp
trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi
hành Luật Đất đai;



Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 578/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 12 năm 2025 về dự thảo Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Thông báo số 609/TB-VP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng UBND thành phố về Kết luận của UBND tại phiên họp ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ, dự án về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã được phê duyệt, thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà có hạng mục công việc đã thực hiện và sản phẩm đã được nghiệm thu cấp đơn vị thi công thì tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đối với nội dung công việc đã được nghiệm thu theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19.. tháng 01.. năm 2026

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND thành phố, Chủ tịch UBND các phường, xã, đặc khu và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *UBN*

Nơi nhận:

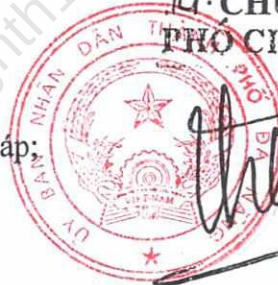
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Đà Nẵng và các đoàn thể thành phố;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, SNNMT.

25/1

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thái Bình



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu (sau đây viết tắt là CSDL) đất đai áp dụng cho việc xây dựng các CSDL thành phần của CSDL đất đai sau đây:

- CSDL địa chính;
- CSDL thống kê, kiểm kê đất đai;
- CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- CSDL giá đất;
- CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, dự toán kinh phí xây dựng CSDL đất đai, làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng CSDL đất đai theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Căn cứ để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

5. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

6. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

7. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

8. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

9. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

10. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

11. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

12. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

13. Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

14. Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

15. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Điều 4. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công đơn (công cá nhân) hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

d) Công lao động: Công lao động gồm có công đơn (công cá nhân) và công nhóm.

Công đơn (công cá nhân): Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

2. Định mức thiết bị

a) Máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

b) Số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm phù hợp với công suất tiêu hao của máy móc thiết bị.

d) Thiết bị lưu trữ: Là thiết bị điện tử phục vụ lưu trữ dữ liệu bao gồm hộp điều khiển (Box) và ổ cứng (HDD) có dung lượng 4TB.

đ) Thiết bị mạng: Là thiết bị chia mạng (Switch) 24 cổng (Port).

e) Thời hạn sử dụng máy móc thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Định mức dụng cụ

a) Dụng cụ cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ được phân làm các nhóm cơ bản sau:

Các dụng cụ đồ thủy tinh (bóng đèn điện và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 01 năm (12 tháng);

Các dụng cụ đồ nhựa (thuốc kẻ các loại, hộp, ống đựng và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng);

Các dụng cụ đồ gỗ (bàn, Ghế văn phòng, tủ và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng);

Các dụng cụ điện tử (máy in, máy tính tay, máy ảnh, máy hút ẩm, máy hút bụi, quạt và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng).

c) Số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

d) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

4. Định mức vật liệu

a) Danh mục vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm.

b) Số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Đơn vị sản phẩm tính mức tương ứng với đơn vị sản phẩm phân định mức lao động. Trường hợp định mức vật liệu tính chung cho sản phẩm cuối cùng (cho nhiều bước công việc) thì xác định hệ số phân bổ mức cho từng bước công việc tương ứng ở phân định mức lao động.

Điều 5. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KT-KT
Định mức	ĐM
Định mức lao động	ĐMLĐ
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	GCN
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Hồ sơ	HS
Đơn vị hành chính	ĐVHC
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ thuật viên bậc 1	KTV1
Kỹ thuật viên bậc 2	KTV2
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Mục 1
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Điều 6. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0010
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0005
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0005
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0007
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	0,0054
3.2	Phân loại thửa đất	1KS3	0,005
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật	1KS3	0,005

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
	đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai		
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	1KS3	0,0013
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	1KS3	0,0013
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0068
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	0,0125
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	0,0015
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động.	1KS3	0,0013
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Kết quả xử lý được lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ (nếu có)	1KS3	0,0026
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		
4.5.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	1KS3	0,0250
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	1KS3	0,0500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	1KS3	0,0250
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	1KS3	0,0100
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	1KS3	0,0050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:		
5.3.1	<i>Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1)</i>	1KS3	0,1095
5.3.2	<i>Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp GCN; K=1,2)</i>	1KS3	0,1314
5.3.3	<i>Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5)</i>	1KS3	0,0548
5.3.4	<i>Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5)</i>	1KS3	0,05475
5.3.5	<i>Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5)</i>	1KS3	0,05475
5.3.6	<i>Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2)</i>	1KS3	0,0219
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	1KS3	0,0050
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	1KS3	0,0100

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	1KS3	0,0025
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	1KS2	0,0038
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	1KS1	0,0001
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)		
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu	1KS1	0,0075
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc		
8.2.1	Thực hiện ký số sổ địa chính	1KS4	0,0050
8.2.2	Thực hiện ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	1KS4	0,0050
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100
9	Kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính		
9.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; Tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định		

Ghi chú:

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính cấp xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

Đối với khu vực đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định;

Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy

nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích do đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã, phường, đặc khu tiếp giáp nhau;

(3) Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(4) Mục 7 Bảng 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã, phường, đặc khu hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã, phường, đặc khu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	1KS3	7,00
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	15,00
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	5,00
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	1KS3	15,00
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	12,00
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liên kề	1KS3	12,00
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,00

Ghi chú:

(1) Khi tính định mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã, phường, đặc khu đó để tính theo công thức: $M_x = M \times K$.

Trong đó:

- M_x là định mức của xã, phường, đặc khu cần tính;
- M là định mức tại Bảng 02;
- K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
 - + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số $K = 1$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,5$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,8$.

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 03

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,0120
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,0080
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1KS1	0,0040
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	0,0101
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Thửa	1KTV1	0,0007

2. Định mức thiết bị

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 04

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	KW		0,0005
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0004
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	KW		0,0022
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0004
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	KW		0,0022
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
2.1	Tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
	Điện năng	KW		0,0142
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
	Điện năng	KW		0,0142
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0043
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,0058

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
	Điện năng	KW		0,0202
3.2	Phân loại thửa đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0050
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
	Điện năng	KW		0,0235
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,0058
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
	Điện năng	KW		0,0187
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,0058
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
	Điện năng	KW		0,0187
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0010
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0010
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	KW		0,0052
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0054
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
	Điện năng	KW		0,0270
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0100
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
	Điện năng	KW		0,0467
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0012
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Máy chủ	Cái	1	0,0003
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
	Điện năng	KW		0,0080
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,001
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Máy chủ	Cái	1	0,0003
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
	Điện năng	KW		0,0080
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Kết quả xử lý được lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ (nếu có)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,001

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Máy chủ	Cái	1	0,0003
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
	Điện năng	KW		0,0080
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính			
4.5.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
	Máy chủ	Cái	1	0,0050
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
	Điện năng	KW		0,1333
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0400
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0400
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0033
	Máy chủ	Cái	1	0,0100
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0100
	Điện năng	KW		0,2667
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
	Máy chủ	Cái	1	0,0050
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
	Điện năng	KW		0,1333
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
	Điện năng	KW		0,0373
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
	Điện năng	KW		0,0187
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0876
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0073
	Máy chủ	Cái	1	0,0219
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0219
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0219
	Điện năng	KW		0,6296
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
	Điện năng	KW		0,0187
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
	Máy chủ	Cái	1	0,0020
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
	Điện năng	KW		0,0533

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002
	Máy chủ	Cái	1	0,0005
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0005
	Điện năng	KW		0,0133
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
	Điện năng	KW		0,0142
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
	Máy chủ	Cái	1	0,00002
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
	Điện năng	KW		0,00053
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)			
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0060
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
	Máy chủ	Cái	1	0,0015
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0008
	Điện năng	KW		0,0400
8.2	Thực hiện ký sổ địa chính, ký sổ vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
	Máy chủ	Cái	1	0,0010
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0040
	Điện năng	KW		0,0437
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0027
	Máy chủ	Cái	1	0,0020
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
	Điện năng	KW		0,0891

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 05

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã/phường/đặc khu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
	Điện năng	KW		18,67
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
	Điện năng	KW		44,80
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,56
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2,56

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã/phường/đặc khu)
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,21
	Điện năng	KW		11,95
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
	Điện năng	KW		35,84
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đôi với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
	Điện năng	KW		35,84
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
	Điện năng	KW		44,80
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã/phường/đặc khu)
	Máy chủ	Cái	1	1,00
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
	Điện năng	KW		26,67

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 06

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất (tính cho trang A4 hoặc A3)			
1.1	Quét trang A3			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
	Điện năng	KW		0,13696
1.2	Quét trang A4			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
	Điện năng	KW		0,09072
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh (Tính theo trang)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/thửa đất)
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
	Điện năng	KW		0,01552
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu (Tính cho 01 thửa đất)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
	Máy chủ	Cái	1	0,0020
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
	Điện năng	KW		0,0539

3. Định mức dụng cụ

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 07

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0534
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0890
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,2670
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,2670
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0668
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	24	0,2670
7	Điện năng	KW		0,1389

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 08.

Bảng 08

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0031

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0015
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0118
2.2	Tài liệu, dữ liệu sau khi thu thập phải được lập theo biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0155
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0167
3.2	Phân loại thửa đất	0,0195
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0155
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0155
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0040
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0211
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0387
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0046
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.3.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0774
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1548
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0774

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0310
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	0,0155
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào cơ sở dữ liệu địa chính.	0,3390
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0155
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0310
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0077
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0118
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0232
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,0155
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,0310

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 09

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã, phường, đặc khu)
1	Dập ghim	Cái	24	9,120
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	15,200
3	Ghế văn phòng	Cái	60	45,600
4	Bàn làm việc	Cái	60	45,600

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã, phường, đặc khu)
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,400
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	45,600
7	Điện năng	KW		23,712

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 10.

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0877
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0526
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1754
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	0,1754
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0877

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 11

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3		
	Dập ghim	Cái	24	0,0062
	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0104
	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0240
	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	30	0,0240
	Điện năng	KW		0,0125
1.2	Quét trang A4	Trang A4		
	Dập ghim	Cái	24	0,0094
	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0094
	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0240
	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	30	0,0240
	Điện năng	Kw		0,0125
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4		
	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0200
	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	30	0,0200
	Điện năng	Kw		0,0104
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa		
	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0100
	Bàn làm việc	Cái	60	0,0100
	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0025
	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	30	0,0100
	Điện năng	Kw		0,0052

4. Định mức vật liệu

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 12

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025
2	Mực in laser	Hộp	0,0006

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
3	Sổ	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	USB (4GB)	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0038
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	0,0100

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 8 Bảng 12 theo các nội dung công việc tại Bảng 13.

Bảng 13

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0031
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0015
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0118
2.2	Tài liệu, dữ liệu sau khi thu thập phải được lập theo biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0155
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0167
3.2	Phân loại thửa đất	0,0195
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0155
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0155
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0040

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0211
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0387
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0046
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.3.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng của bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0774
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1548
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0774
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0310
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới	0,0155
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn vào CSDL địa chính	0,3390
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0155
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0310
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0077
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0118
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu,	0,0232

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,0155
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,0310

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 14

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Giấy in A4	Gram	2,0
2	Mực in laser	Hộp	1,0
3	Sổ	Quyển	2,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	USB (4GB)	Cái	5,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,0

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 15.

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0377
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0526
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1754
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,1754
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã liền kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để	0,0877

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 16

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	
	Giấy in A4	Gram	0,0008
	Mực in laser	Hộp	0,0002
	Sổ	Quyển	0,0006
	Bút bi	Cái	0,0019
	USB (4GB)	Cái	0,0036
	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4	Trang A4	
	Giấy in A4	Gram	0,0008
	Mực in laser	Hộp	0,0002
	Sổ	Quyển	0,0006
	Bút bi	Cái	0,0019
	USB (4GB)	Cái	0,0027
	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3,A4	
	Giấy in A4	Gram	0,0006
	Mực in laser	Hộp	0,0002
	Sổ	Quyển	0,0005
	Bút bi	Cái	0,0016
	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.	Thửa	
	Giấy in A4	Gram	0,0003
	Mực in laser	Hộp	0,0001

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
	Sổ	Quyển	0,0002
	Bút bi	Cái	0,0008
	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005

Điều 7. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)

1. Định mức lao động

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,00015
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,00015
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0010
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	1KS2	0,0003
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS2	0,0003
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	1KS2	0,0004
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0020
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
3.4	Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	1KS3	0,0020
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.	1KS3	0,0025
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	1KS3	0,0001
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	1KS2	0,0019
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	1KS1	0,0001
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	1KS1	0,0050
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	1KS4	0,0050
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	1KS3	0,0100
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai		
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	1KS2	0,0010
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.	1KS1	0.0013

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.	1KS1	0.0137
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.	1KS1	0.0001

Ghi chú:

Đối với nội dung “Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai” tại Mục 3.4 Bảng 17 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào CSDL, theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng 01 và Bảng 03.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi CSDL địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng 03.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào CSDL theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng 01.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào CSDL theo "Quy trình Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 2, Mục 04 tại Bảng 01.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã, phường, đặc khu)
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	1KS3	6,00
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	1KS3	10,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã, phường, đặc khu)
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3,00

Ghi chú: Đối với những khu vực chưa có cơ sở dữ liệu không gian địa chính thì tiến hành xây dựng mới dữ liệu không gian đất đai nền để đảm bảo dữ liệu không gian đất đai nền được phủ kín phạm vi đơn vị hành chính cấp xã. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Bảng 02.

2. Định mức thiết bị

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 19

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
	Điện năng	KW		0,00112
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
	Điện năng	KW		0,00112
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
	Điện năng	KW		0,00112

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00080
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00007
	Điện năng	KW		0,00373
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
	Máy chủ	Cái	1	0,00006
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00006
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
	Điện năng	KW		0,00160
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
	Máy chủ	Cái	1	0,00006
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00006
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
	Điện năng	KW		0,00160
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00032
	Máy chủ	Cái	1	0,00008
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00008
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00003
	Điện năng	KW		0,00213
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính			
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00160
	Máy chủ	Cái	1	0,00040
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00040
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00013
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0107
	Điện năng	KW		0,00160

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
	Máy chủ	Cái	1	0,000260
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
	Điện năng	KW		0,006933
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010948
	Máy chủ	Cái	1	0,002737
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002737
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000912
	Điện năng	KW		0,072987
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001600
	Máy chủ	Cái	1	0,000400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133
	Điện năng	KW		0,010667
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,002000
	Máy chủ	Cái	1	0,000500
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000500
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000667
	Điện năng	KW		0,022133
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
	Máy chủ	Cái	1	0,000020

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
	Điện năng	KW		0,000533
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001500
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000125
	Điện năng	KW		0,007000
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
	Máy chủ	Cái	1	0,000020
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
	Điện năng	KW		0,000533
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)			
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
	Máy chủ	Cái	1	0,001000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
	Điện năng	KW		0,026667
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
	Máy chủ	Cái	1	0,001000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
	Điện năng	KW		0,026667
6.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
	phương.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800
	Máy chủ	Cái	1	0,00200
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00200
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00200
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00067
	Điện năng	KW		0,05333
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai			
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
	Máy chủ	Cái	1	0,000200
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
	Điện năng	KW		0,005333
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
	Máy chủ	Cái	1	0,000260
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
	Điện năng	KW		0,006933
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010960
	Máy chủ	Cái	1	0,002740
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002740
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000913
	Điện năng	KW		0,073067
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
	Máy chủ	Cái	1	0,000020

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000007
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000533
	Điện năng	KW		0,000080

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,80
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,80
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,40
	Điện năng	KW		22,40
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,00
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		8,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,67
	Điện năng	KW		37,33
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,00
	Máy chủ	Cái	1	0,50
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17
	Điện năng	KW		13,33

3. Định mức dụng cụ

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 21

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0102
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0127
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0508
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0508
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0127
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	0,0508
7	Điện năng	KW		0,0264

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 22.

Bảng 22

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0048
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0048
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	0,0048
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0161
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0064
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0321
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0209
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	0,0321
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0401
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập	0,0016
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0305
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0016
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0803
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	0,0803
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,1605
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	0,0209
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	0,0016

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 23

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã, phường, đặc khu)
1	Dập ghim	Cái	24	1,5200
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	3,8000
3	Ghế văn phòng	Cái	60	15,2000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã, phường, đặc khu)
4	Bàn làm việc	Cái	60	15,2000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	3,8000
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	15,2000
7	Điện năng	KW		7,9040

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 24.

Bảng 24

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3158
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1579

4. Định mức vật liệu

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 25

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019
2	Mực in laser	Hộp	0,0004
3	Sổ	Quyển	0,0013
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	USB (4GB)	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0006
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0006
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0006

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 26.

Bảng 26

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0048
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0048
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	0,0048
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0161
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0064
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0321
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0209
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	0,0321
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0401
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập	0,0016
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0305
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được	0,0016

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0803
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0803
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,1605
7	Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	0,0209
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	0,0016

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Giấy in A4	Gram	1,0
2	Mực in laser	Hộp	0,1
3	Sổ	Quyển	1,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	USB (4GB)	Cái	2,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,2
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,0

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng 28.

Bảng 28

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3158
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,5263
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1579

Điều 8. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

Việc xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được áp dụng định mức theo quy định về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng CSDL địa chính tính như sau:

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng 01
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 02
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2 Bảng 02
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Áp dụng định mức tại các Mục 1.3 Bảng 02
2.1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ	Áp dụng định mức tại các Mục 1.4 Bảng 02

STT	Nội dung công việc	Định mức
	địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	
2.1.4	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Áp dụng định mức tại Mục 2.1 Bảng 02
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
2.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 01
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
3.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7.1 Bảng 01
3.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Áp dụng định mức tại Mục 7.2 Bảng 01
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 01

Ghi chú: Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp thành phố thì được áp dụng định mức quy định tại mục 5 Bảng 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp thành phố.

2. Định mức thiết bị

Bảng 30

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng 04
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 05
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định mức
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng 04
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng 04
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 04
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng 04

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng 04.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 31

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng 08
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 10
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 08
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng 08
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng 08
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng

STT	Nội dung công việc	Định mức
		08
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng 08

4. Định mức vật liệu

Bảng 32

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng 13
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 15
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 13
3	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 8.1 Bảng 13
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng 13
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 13
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng 13

Điều 9. Chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã

1. Định mức lao động

Việc chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện đồng thời với việc chỉnh lý hồ sơ địa chính. Việc chỉnh lý, bổ sung vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được tính như sau:

Bảng 33

STT	Nội dung công việc	Định mức
-----	--------------------	----------

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.1 Bảng 01
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.2 Bảng 01
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.3 Bảng 01
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 01
2.2	Lập bảng tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 01
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 02
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng 01
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng 01
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 03
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng 01

2. Định mức thiết bị

Bảng 34

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng 04
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng 04
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.3 Bảng 04
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 04
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 04
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 05
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng 04
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng 04
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 06
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng 04

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc cập nhật dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng 04.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 35

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng 08
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng 08
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.3 Bảng 08
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 08
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 08
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 10
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng 08
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng 08

STT	Nội dung công việc	Định mức
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 11
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng 08

4. Định mức vật liệu

Bảng 36

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng 13
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng 13
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.3 Bảng 13
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng 13
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng 13
3	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng 15
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính cấp xã, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng 13
4	Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng 13

STT	Nội dung công việc	Định mức
	chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng 16
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng 13

Mục 2
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 10. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 37

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường, đặc khu)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	0,2500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,1000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,1000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,5000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,2500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	0,3000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 38

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,1000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2	0,2500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
		(1KTV4 + 1KS3)	
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,1000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF		
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,50
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,100
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	1KS2	0,200
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,200
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ	1KS3	0,400

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
	sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,500

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 39

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	1,00
1.1.1	Tỷ lệ 1/1.000	1KS3	0,80
1.1.2	Tỷ lệ 1/2.000	1KS3	0,90
1.1.3	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	1,00
1.1.4	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	1,15
1.1.5	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	1,30
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	
1.2.1	Tỷ lệ 1/1.000	1KS3	1,2
1.2.2	Tỷ lệ 1/2.000	1KS3	1,35
1.2.3	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	1,5
1.2.4	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	1,725
1.2.5	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	1,95
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)		
1.3.1	Tỷ lệ 1/1.000	1KS3	0,24

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1.3.2	Tỷ lệ 1/2.000	1KS3	0,27
1.3.3	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	0,30
1.3.4	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	0,345
1.3.5	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	0,39
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,00
1.4.1	Tỷ lệ 1/1.000	1KS3	0,80
1.4.2	Tỷ lệ 1/2.000	1KS3	0,90
1.4.3	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	1,00
1.4.4	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	1,15
1.4.5	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	1,30
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,30
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,50

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 37, Bảng 38, Bảng 39;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 37; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 38;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 37; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 38; Mục 2 Bảng 39;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 37 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3; Bảng 38 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng 38 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp xã, hệ số $K = 1$

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số $K = 0,5$

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp xã, hệ số $K = 0,5$

(5) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 39 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(6) Định mức tại Mục 1 Bảng 39 tính cho một xã, phường, đặc khu trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000, Khi tính mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã, phường, đặc khu đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- M_t : Là mức lao động cần tính;

- M : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng 35;

- K : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 40).

Bảng 40

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện	0,8	0,9	1	1,15	1,30

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	trạng sử dụng đất					
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,15	1,30
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15	1,30
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15	1,30

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 41

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	KW		0,3733

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	KW		0,3733
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	KW		1.8667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
	Điện năng	KW		0,9333
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Máy chủ	Cái	1	0,1000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
	Điện năng	KW		3.1147

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 42

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	KW		0,3733
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
	Điện năng	KW		0,9333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	KW		0,3733
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	KW		0,7467
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0200
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	KW		0,9707
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
	tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
	Máy chủ	Cái	1	0,0200
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
	Điện năng	KW		0,5973
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	KW		1.1947
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	KW		1.1947
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
	Điện năng	KW		1.4933
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
	dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	KW		1.8667

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 43

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		6,2933
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
	Điện năng	KW		9,4400
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
	Điện năng	KW		1,8880
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		6,2933
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
	Máy chủ	Cái	1	0,0600
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0150
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,2400
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
	Điện năng	KW		1,7920
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
	Máy chủ	Cái	1	0,1000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	KW		2,9867

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3440
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,5733
3	Ghế văn phòng	Cái	96	1,7200
4	Bàn làm việc	Cái	96	1,7200
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,4300
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	1,7000
7	Điện năng	KW		0,8880

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 45.

Bảng 45

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1471
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0588
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0588
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2941
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1471
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2941

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 46

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3600
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,6000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
3	Ghế văn phòng	Cái	96	1,8000
4	Bàn làm việc	Cái	96	1,8000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,4500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	1,8000
7	Điện năng	KW		0,9360

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 47.

Bảng 47

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0444
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1111
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0444
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0889
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0889
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:	0,0889
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1778
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ	0,2222

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	liệu quốc gia về đất đai	

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 48

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,7360
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	1,2267
3	Ghế văn phòng	Cái	96	3,6800
4	Bàn làm việc	Cái	96	3,6800
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,9200
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	3,6800
7	Điện năng	KW		1,9136

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 49.

Bảng 49

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập	0,1087

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 50

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Giấy in A4	Gram	0,110
2	Mực in laser	Hộp	0,011
3	Sổ	Quyển	0,219
4	Bút bi	Cái	0,876
5	USB (4GB)	Cái	0,438
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,110
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,066
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,438

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 51.

Bảng 51

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1471
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0588
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0588
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2941
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1471
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2941

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai;

xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 52

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,132
2	Mực in laser	Hộp	0,013
3	Sổ	Quyển	0,264
4	Bút bi	Cái	1,056
5	USB (4GB)	Cái	0,528
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,132
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,079
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,528

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 53.

Bảng 53

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0444
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1111
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0444
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0889
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0889
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã:	0,0889

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1778
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2222

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 54

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,258
2	Mực in laser	Hộp	0,026
3	Sổ	Quyển	0,517
4	Bút bi	Cái	2,067
5	USB (4GB)	Cái	1,034
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,258
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,155
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,034

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 55.

Bảng 55

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

Điều 11. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp thành phố

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 56

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/thành phố)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	2,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 57

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	2,000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	3,000
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	2,000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng PDF		
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,500
3.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp thành phố	1KS2	0,200

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,200
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	1,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,500

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 58

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	5,500
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	7,700
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	1,10
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	7,70
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	1KS3	2,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 56, Bảng 57, Bảng 58.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 56; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 57;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 56; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 57; Mục 2 Bảng 58;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 56 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3 Bảng 57 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng 57 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp thành phố được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu cấp thành phố, hệ số $K=1$

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê cấp thành phố, hệ số $K=0,5$

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê cấp thành phố, hệ số $K=0,5$

(5) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 58 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của thành phố theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 59

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thành phố)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thành phố)
	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		3,7333
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		3,7333
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		3,7333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	KW		1,8667
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Máy chủ	Cái	1	2,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
	Điện năng	KW		33,088

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 60

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	KW		11,2000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	KW		7,4667
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	KW		18,6667
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	KW		1,1947
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
	thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Máy chủ	Cái	1	0,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		5,9733
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp thành phố			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	KW		1,1947
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
	Máy chủ	Cái	1	0,0400
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
	Điện năng	KW		1,1947
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		3,7333
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
	tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
	Điện năng	KW		9,3333

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 61

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	KW		31,4667
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
	Điện năng	KW		44,0533
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		6,2933
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
	Điện năng	KW		44,0533
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	KW		11,9467

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 62

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho thành phố)
1	Dập ghim	Cái	24	2,000
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	3,333
3	Ghế văn phòng	Cái	60	10,000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,125
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	10,000
7	Điện năng	KW		4,9000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 63.

Bảng 63

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2353
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.	0,1176
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3529

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 64

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	2,736
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	4,560
3	Ghế văn phòng	Cái	60	13,680
4	Bàn làm việc	Cái	60	13,680
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,275
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	13,680
7	Điện năng	KW		7,7976

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 65.

Bảng 65

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1170
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1754
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1170
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,2924
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0117
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0585
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp thành phố	0,0117
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0117
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0585
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1462

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 66

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	4,000
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	6,667
3	Ghế văn phòng	Cái	60	20,000
4	Bàn làm việc	Cái	60	20,000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	5,000
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	20,000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
7	Điện năng	KW		10,4000

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 67.

Bảng 67

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0800

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 68

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho thành phố)
1	Giấy in A4	Gram	0,764
2	Mực in laser	Hộp	0,095
3	Sổ	Quyển	1,528
4	Bút bi	Cái	3,819
5	USB (4GB)	Cái	1,909
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,764
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,382
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,909

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 69.

Bảng 69

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2353
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc.	0,1176
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3529

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 70

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,418
2	Mực in laser	Hộp	0,177
3	Sổ	Quyển	2,837
4	Bút bi	Cái	7,092
5	USB (4GB)	Cái	3,546
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,418
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,709
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,546

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 71.

Bảng 71

STT	Nội dung công việc	Hệ số
-----	--------------------	-------

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1170
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1754
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1170
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,2924
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0117
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0585
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp thành phố	0,0117
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0117
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0585
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1462

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng 72

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,818
2	Mực in laser	Hộp	0,227
3	Sổ	Quyển	3,636
4	Bút bi	Cái	9,089
5	USB (4GB)	Cái	4,545
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,818

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,909
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,545

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 73.

Bảng 73

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800

Mục 3
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 12. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 74

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường, đặc khu)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	3,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,000
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	2,000
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KTV4	2,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 75

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	18,00
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	3,000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
3.3	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	0,500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
3.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS2	1,00
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS2	2,000
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	1KS1	2,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 76

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất		
	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	2,700
	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	3,000
	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	3,300
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	10,000
	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	9,000
	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	10,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
	Tỷ lệ 1/25000	1KS3	11,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	8,500
	Tỷ lệ 1/5.000	1KS3	7,650
	Tỷ lệ 1/10.000	1KS3	8,500
	Tỷ lệ 1/25.000	1KS3	9,350
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	4,700
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	2,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	2,125
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,625

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 74; Mục 3 và Mục 4 Bảng 75; Mục 1.2 Bảng 76;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 74; Mục 3 và Mục 4 Bảng 75; Mục 2.3 Bảng 77;

(2) Công việc tại Mục 3, Bảng 74 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch” tại Mục 3 Bảng 76 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 76 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một đơn 1 hành chính cấp xã theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 77

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		3,7333
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		3,7333
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	KW		11,2000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Máy chủ	Cái	1	0,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		5,9733
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Máy chủ	Cái	1	1,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2500
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
	Điện năng	KW		31,1467

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 78

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
	Điện năng	KW		14,9333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	14,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,2000
	Điện năng	KW		67,2000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	KW		11,2000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
	Máy chủ	Cái	1	0,1000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
	Điện năng	KW		3,3067
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Máy chủ	Cái	1	0,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		6,6133
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	KW		11,9467
4.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	KW		11,9467
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
	Máy chủ	Cái	1	1,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	KW		42,6667
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	KW		17,0667

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 79

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	KW		18,8800
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
	Điện năng	KW		62,9333
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
	Điện năng	KW		53,4933
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
	Máy chủ	Cái	1	0,5000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1250
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
	Điện năng	KW		21,3333
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	KW		17,0667
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,7600
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,7600
	Máy chủ	Cái	1	0,9400
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2350
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,7600
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133
	Điện năng	KW		40,1067
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
	Điện năng	KW		15,7333
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
	Điện năng	KW		13,3733
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5000
	Máy chủ	Cái	1	0,1250
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417
	Điện năng	KW		5,3333

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 80

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Dập ghim	Cái	24	2,0800
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	3,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	60	10,4000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,4000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	3,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	10,4000
7	Điện năng	KW		5,9280

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 81.

Bảng 81

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1538
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0769
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng 82

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	6,000
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	10,00
3	Ghế văn phòng	Cái	60	30,00
4	Bàn làm việc	Cái	60	30,00
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	9,38
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	30,00
7	Điện năng	KW		17,100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 83.

Bảng 83

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử	0,1067

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4800
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,080
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,013
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,027
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,133
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,053

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 84

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,752
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	9,587
3	Ghế văn phòng	Cái	60	28,76
4	Bàn làm việc	Cái	60	28,76
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	7,190
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	28,76
7	Điện năng	KW		14,955

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 85.

Bảng 85

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0834
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2364
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0695
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 86

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Giấy in A4	Gram	0,919
2	Mực in laser	Hộp	0,092
3	Sổ	Quyển	1,839
4	Bút bi	Cái	1,839
5	USB (4GB)	Cái	1,839
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,919

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,919
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,919

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 87.

Bảng 87

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1538
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0769
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 88

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	2,354
2	Mực in laser	Hộp	0,235
3	Sổ	Quyển	4,709
4	Bút bi	Cái	4,709
5	USB (4GB)	Cái	4,709
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,354
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,354
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,354

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 89.

Bảng 89

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,1067
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4800
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,080
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,013
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,027
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp xã	0,053
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,133
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,053

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 90

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,834
2	Mực in laser	Hộp	0,183
3	Sổ	Quyển	3,667

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
4	Bút bi	Cái	3,667
5	USB (4GB)	Cái	3,667
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,834
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,834
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,834

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 91.

Bảng 91

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0834
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2364
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0695
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

Điều 13. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 92

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/thành phố)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc;	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	3,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS3	4,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 93

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		36,000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	7,500
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS1	0,500
3.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố	1KS1	7,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	10,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 94

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	5,61
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	18,70
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	14,450
	Tỷ lệ 1/100.000	1KS3	15,895
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,250
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	8,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	7,225

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,125

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 92, Bảng 93 và Bảng 94;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 92; Mục 3 và Mục 4, Bảng 93; Mục 1.2 Bảng 94;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 92; Mục 3 và Mục 4 Bảng 93; Mục 2.3 Bảng 94;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 92 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch” tại Mục 3 Bảng 93 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 94 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một đơn vị hành chính cấp xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 95

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho thành phố)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho thành phố)
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	KW		18,6667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0941
	Điện năng	KW		6,7765
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	KW		11,2000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
	Điện năng	KW		14,9333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
	Máy chủ	Cái	1	0,3000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
	Điện năng	KW		8,9600
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,3200
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
	Máy chủ	Cái	1	4,8000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
	Điện năng	KW		66,176

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 96

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
	Điện năng	KW		29,8667
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	28,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2,4000
	Điện năng	KW		134,4000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
	Điện năng	KW		28,0000
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
	Máy chủ	Cái	1	0,3000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
	Điện năng	KW		9,9200
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
	không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Máy chủ	Cái	1	0,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		6,6133
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp thành phố			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
	Máy chủ	Cái	1	1,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
	Điện năng	KW		41,8133
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
	Máy chủ	Cái	1	1,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
	Điện năng	KW		41,8133
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
	Máy chủ	Cái	1	2,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
	Điện năng	KW		85,3333
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
	Máy chủ	Cái	1	1,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
	Điện năng	KW		42,6667

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 97

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
	Điện năng	KW		32,0960
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
	Điện năng	KW		106,9867
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
	Điện năng	KW		90,9387
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000
	Máy chủ	Cái	1	0,8500
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
	Điện năng	KW		36,2667
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
	Điện năng	KW		17,0667
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
	Điện năng	KW		53,4933
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,7800
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,7800
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817
	Điện năng	KW		45,4693
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
	Máy chủ	Cái	1	0,4250
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
	Điện năng	KW		18,1333

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 98

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho thành phố)
1	Dập ghim	Cái	24	5,040
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	8,400
3	Ghế văn phòng	Cái	60	25,200
4	Bàn làm việc	Cái	60	25,200
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	5,375
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	25,200
7	Điện năng	KW		12,364

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 99.

Bảng 99

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,2326
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0930
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1395
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1860
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0698
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2791

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 100

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	13,280
2	Ô cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	22,133
3	Ghế văn phòng	Cái	60	66,400
4	Bàn làm việc	Cái	60	66,400
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	20,750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	66,400
7	Điện năng	KW		37,848

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 101.

Bảng 101

STT	Nội dung công việc	Hệ số
-----	--------------------	-------

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	0,0964
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4337
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0904
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp thành phố	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố	0,0843
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0602

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 102

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	10,9824
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	18,3040
3	Ghế văn phòng	Cái	60	54,9120
4	Bàn làm việc	Cái	60	54,9120
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	13,7280
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	54,9120
7	Điện năng	KW		28,5542

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 103.

Bảng 103

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0743
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2477
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2105
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0619
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0291
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1238
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1053
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0310

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 104

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho thành phố)
1	Giấy in A4	Gram	1,138
2	Mực in laser	Hộp	0,152
3	Sổ	Quyển	2,276
4	Bút bi	Cái	3,035
5	USB (4GB)	Cái	2,276
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,517

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 105.

Bảng 105

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,2326
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0930
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1395
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1860
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0698
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2791

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 106

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	3,727
2	Mực in laser	Hộp	0,497
3	Sổ	Quyển	7,454
4	Bút bi	Cái	9,939
5	USB (4GB)	Cái	7,454
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,969
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,969
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,969

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 107.

Bảng 107

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính	0,0964

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4337
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0904
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
4	Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất cấp thành phố	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố	0,0843
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0602

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 108

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,757
2	Mực in laser	Hộp	0,368
3	Sổ	Quyển	5,514
4	Bút bi	Cái	7,352
5	USB (4GB)	Cái	5,514
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,676
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,676
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,676

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 109.

Bảng 109

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0743
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2477
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2105
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0619
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0291
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1238
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1053
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0310

Mục 4 XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

Điều 14. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 110

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường, đặc khu)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	6,000
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	1KTV1	0,072
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	1KS3	15,000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	1KS3	5,000
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất		
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	1KS1	2,000
4.2	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất.		
	Quét trang A3	1KS1	0,012
	Quét trang A4	1KS1	0,008

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã, phường, đặc khu)
4.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	1KS1	0,004
4.4	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian.	1KS1	0,0101
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.	1KTV1	0,072
5	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng 111

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:		
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	1KS1	0,0162
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	1KS1	0,0162
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất		
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.		
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	1KS1	0,0243
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1KS1	0,0097
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	1KS1	0,0097
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	1KS1	0,0081
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.		
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	1KS1	0,0010
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	1KS1	0,0003

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	1KS1	0,0150
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	1KS1	0,015
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0147
2.2	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
2.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	1KS1	3,00
2.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	1KS1	1,00

Ghi chú: Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất” tại Mục 4 Bảng 111 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Bảng 03.

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 112

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	1KS3	0,0068
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0125
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	1KS3	0,0015

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 113

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,0667
	Điện năng	KW		3,7333
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,0667
	Điện năng	KW		3,7333
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
	Điện năng	KW		22,4000
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	12,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	1,0000
	Điện năng	KW		56,0000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
	Điện năng	KW		18,6667
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
	Điện năng	KW		7,4667
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất			
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian			
	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
	Máy chủ	Cái	1	0,4000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
	Điện năng	KW		13,2267
4.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0081
	Máy chủ	Cái	1	0,0020
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
	Điện năng	KW		0,0539
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
	Điện năng	KW		11,2000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
	Máy chủ	Cái	1	0,2000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
	Điện năng	KW		5,9733
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
	Máy chủ	Cái	1	1,0000
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
	Điện năng	KW		31,1467

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất; xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 114

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:			
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
	Máy chủ	Cái	1	0,0032
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
	Điện năng	KW		0,1382
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
	Máy chủ	Cái	1	0,0032
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
	Điện năng	KW		0,1382
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất			
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1.3.1.1	Giá đất cụ thể			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
	Máy chủ	Cái	1	0,0049
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
	Điện năng	KW		0,1452
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
	Máy chủ	Cái	1	0,0019
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
	Điện năng	KW		0,0579
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
	Máy chủ	Cái	1	0,0019
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
	Điện năng	KW		0,0579
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065
	Máy chủ	Cái	1	0,0016
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0016
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
	Điện năng	KW		0,0484
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.			
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
	Điện năng	KW		0,0040
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0002
	Máy chủ	Cái	1	0,0001
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0001
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	KW		0,0017
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
	Máy chủ	Cái	1	0,0030
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0012
	Điện năng	KW		0,0835
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
	Máy chủ	Cái	1	0,0030
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0030
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0120
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
	Điện năng	KW		0,0896
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0118
	Máy chủ	Cái	1	0,0029
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0029
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0118
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
	Điện năng	KW		0,0878
III	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất:			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
	lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0014
	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0005
	Điện năng	KW		0,0283
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0025
	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0008
	Điện năng	KW		0,0520
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
	Máy chủ	Cái	1	0,0003
	Phần mềm biên tập bản đồ			0,0012
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
	Điện năng	KW		0,0080

3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 115

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Dập ghim	Cái	24	6,8800
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	11,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	60	34,4000
4	Bàn làm việc	Cái	60	34,4000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	10,7500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	34,4000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
7	Điện năng	KW		19,6080

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 116.

Bảng 116

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	0,0465
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0233
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0233
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1395
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,3488
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,1163
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0465
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0465
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0698
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0233
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1163

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng 117

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-----	------------------	-----	---------------------	---------------------------------------

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0208
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0347
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,1042
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,1042
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0260
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	0,1042
7	Điện năng	KW		0,0542

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 118.

Bảng 118

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	0,1244
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đầy đủ đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1152
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,1129

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 119

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0053
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	0,0089
3	Ghế văn phòng	Cái	60	0,0266
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0266
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0067
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	0,0266
7	Điện năng	KW		0,0139

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 120.

Bảng 120

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất:	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,3754
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	0,0450

4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 121

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
1	Giấy in A4	Gram	4,991
2	Mực in laser	Hộp	0,998
3	Sổ	Quyển	4,991
4	Bút bi	Cái	14,974
5	USB (4GB)	Cái	4,991
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,990

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã, phường, đặc khu)
7	Hộp ghim dập	Hộp	5,990
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,984

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 122.

Bảng 122

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	0,0465
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0.0233
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0.0233
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1395
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,3488
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,1163
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0465
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0465
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0698
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0233
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1163

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng 123

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
2	Mực in laser	Hộp	0,0017
3	Sổ	Quyển	0,0086
4	Bút bi	Cái	0,0259
5	USB (4GB)	Cái	0,0086
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 124.

Bảng 124

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	0,1244
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1152
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,1129

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 125

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0066
2	Mực in laser	Hộp	0,0015
3	Sổ	Quyển	0,0066
4	Bút bi	Cái	0,0230
5	USB (4GB)	Cái	0,0066
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0100
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0100
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0122

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 126.

Bảng 126

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất:	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,3754
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	0,0450

Mục 5
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI

Điều 15. Xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

1. Định mức lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 127

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ thực hiện/thành phố)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (KS2+KS4)	5,00
1.2	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (KS2+KS4)	5,00
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (KS3+KS4)	8,00
2.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Nhóm 2 (KS3+KS4)	0,0072
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	1KS1	1,00
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	1,00
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0072
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ thực hiện/thành phổ)
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp thành phố	1KS3	14,00
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp thành phố	1KS3	14,00
4.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	1,00
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	3,40
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (KS2+KS4)	10,00
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	4,00
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	1,50
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	1KS1	3,50
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	1KS3	6,00

Ghi chú: Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất” tại Mục 4 Bảng 127 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng 03.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Lớp dữ liệu)
	Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	1KS3	5,61
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	1KS3	18,70
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	1KS3	2,00
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	15,90
2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	1KS3	4,25

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng 129

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ 01 kỳ của thành phố)
1	Dập ghim	Cái	24	7,06
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	8,82
3	Ghế văn phòng	Cái	96	35,28
4	Bàn làm việc	Cái	96	35,28
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	8,82
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	35,28
7	Điện năng	Kw		18,35

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 130

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ 01 kỳ của thành phố)
1	Dập ghim	Cái	24	9,61
2	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1TB)	Cái	60	12,01
3	Ghế văn phòng	Cái	96	48,04
4	Bàn làm việc	Cái	96	48,04
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	12,01
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	30	48,04
7	Điện năng	Kw		24,98

3. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 131

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của thành phố)
1	Giấy in A4	Gram	4,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,40
4	Bút bi	Cái	4,16
5	USB (4GB)	Cái	4,30
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,16
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,22
8	Cặp để tài liệu	Cái	7,00

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 132

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của thành phố)
1	Giấy in A4	Gram	2,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,00

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của thành phố)
4	Bút bi	Cái	3,00
5	USB (4GB)	Cái	3,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	5,00

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng 133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/01 kỳ của thành phố)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	35,280
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,820
3	Máy chủ	Cái	1	8,820
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		8,820
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		8,820
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	35,280
7	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2,940
8	Điện năng	Kw		291,648

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Bảng 134

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/01 kỳ của thành phố)
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	48,044
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	12,011
3	Máy chủ	Cái	1	12,011
4	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Bộ		12,011
5	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		12,011
6	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	48,044

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW)	Định mức (ca/01 kỳ của thành phố)
7	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	4,804
8	Điện năng	Kw		411,257

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ, vật liệu, thiết bị cho các nội dung công việc xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất được tính theo hệ số tại Bảng 135, Bảng 136.

Bảng 135

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
	Công tác chuẩn bị, thu thập tài liệu, dữ liệu, xây dựng dữ liệu thuộc tính, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc, đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1134
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	0,0567
1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0567
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,1814
2.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
3.1	Nhập dữ liệu thuộc tính kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất gồm:	
3.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp thành phố	0,0045
3.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp thành phố	0,0045
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:	
3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0227
3.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0680

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
4.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,0227
4.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0340
4.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2268
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,0907
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0340
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,0794

Bảng 136

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,0934
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,3114
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,0333
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,2647
2	Chuyển đổi dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai;	0,1415